



CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA5
Đ. TRẦN PHÚ - P. BỈM SƠN - T. THANH HÓA



LILAMA5, JSC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II

NĂM 2026

*****★⊛★*****

Ngày tháng năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: đồng

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026	01/01/2026
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		241.483.983.655	243.014.570.478
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1.106.465.962	607.596.048
1	Tiền	111	V.01	1.106.465.962	607.596.048
2	Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		77.285.876.515	79.784.401.478
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	73.605.010.475	76.204.653.302
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	1.164.930.794	1.163.821.234
3	Phải thu ngắn hạn khác	135	V.05	10.031.529.509	9.931.521.205
4	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136	V.06	(11.763.747.755)	(11.763.747.755)
5	Tài sản thiếu chờ xử lý	137		4.248.153.492	4.248.153.492
IV	Hàng tồn kho	140	V.07	162.997.990.912	162.622.572.952
V	Tài sản sinh học ngắn hạn	150		-	-
VI	Tài sản ngắn hạn khác	160		93.650.266	-
1	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	V.14	-	-
2	Tài sản ngắn hạn khác	165		-	-
B	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		35.990.417.223	38.371.215.323
I	Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II	Tài sản cố định	220		34.671.326.178	37.052.124.278
1	Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	34.671.326.178	37.052.124.278
-	Nguyên giá	222		158.374.415.607	158.374.415.607
-	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(123.703.089.429)	(121.322.291.329)
III	Tài sản sinh học dài hạn	230		-	-
III	Bất động sản đầu tư	240		-	-
-	Nguyên giá	241		-	-
-	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
IV	Tài sản dở dang dài hạn	250	V.10	1.179.091.045	1.179.091.045
1	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251		-	-
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		1.179.091.045	1.179.091.045
V	Đầu tư tài chính dài hạn	260		140.000.000	140.000.000
5	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	265	V.02	-	-
VI	Tài sản dài hạn khác	270		-	-
1	Chi phí trả trước dài hạn	271	V.11	-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	280		277.474.400.878	281.385.785.801

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Kỳ kế toán từ ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: đồng

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026	01/01/2026
A	NỢ PHẢI TRẢ	300		402.264.515.465	403.994.580.969
I	Nợ ngắn hạn	310		402.264.515.465	403.994.580.969
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	66.308.189.623	66.144.459.623
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	715.874.837	713.460.345
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.14	134.125.729	459.741.920
4	Phải trả người lao động	315		678.387.809	822.033.858
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.15	74.768.842.286	74.988.842.286
6	Phải trả ngắn hạn khác	320	V.16	37.320.103.066	38.527.050.822
7	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.17	222.190.180.243	222.190.180.243
8	Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		148.811.872	148.811.872
II	Nợ dài hạn	330		-	-
B.	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		(124.790.114.587)	(122.608.795.168)
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411		51.497.910.000	51.497.910.000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		15.031.500.000	15.031.500.000
4	Vốn khác của chủ sở hữu	414		442.200.890	442.200.890
8	Quỹ đầu tư phát triển	418		7.902.718.440	7.902.718.440
9	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		35.862.959	35.862.959
10	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(199.700.306.876)	(197.518.987.457)
	LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		(197.518.987.457)	(192.144.255.475)
	LNST chưa phân phối kỳ này	420b		(2.181.319.419)	(5.374.731.982)
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		277.474.400.878	281.385.785.801

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ()

Người lập

Vũ Thị Liên

Vũ Thị Liên

Kế toán trưởng

Hoàng Thị Phương

Hoàng Thị Phương

Thanh Hóa, ngày 17 tháng 07 năm 2026



Nguyễn Xuân Thông

Nguyễn Xuân Thông

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 5

Số 179 Trần Phú - P. Bim Sơn - Tỉnh T. Hóa

Mẫu số B 02 - DN

(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ kế toán từ ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: đồng

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II/2026	Quý II/2025	Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	4.563.784.039	12.895.210.514	11.768.640.994	18.499.849.671
2	Các khoản giảm trừ	02				-	
3	Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		4.563.784.039	12.895.210.514	11.768.640.994	18.499.849.671
4	Giá vốn hàng bán	11	VI.2	3.218.768.115	11.648.975.536	8.930.125.751	15.825.267.037
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		1.345.015.924	1.246.234.978	2.838.515.243	2.674.582.634
6	Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.3	234.414	238.649	558.490	1.129.073
7	Chi phí tài chính	23	VI.4	-	4.876.712	-	4.876.712
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	24		-	4.876.712	-	4.876.712
8	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		1.311.408.151	1.220.202.423	2.775.489.025	2.524.392.650
9	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		33.842.187	21.394.492	63.584.708	146.442.345
10	Thu nhập khác	31		31.419.800		58.130.900	
11	Chi phí khác	32		1.152.659.099	1.169.817.373	2.303.035.027	2.354.976.344
12	Lợi nhuận khác	40		(1.121.239.299)	(1.169.817.373)	(2.244.904.127)	(2.354.976.344)
13	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(1.087.397.112)	(1.148.422.881)	(2.181.319.419)	(2.208.533.999)
14	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.5			-	
15	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				-	
16	Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		(1.087.397.112)	(1.148.422.881)	(2.181.319.419)	(2.208.533.999)
17	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.7				

Người lập

Vũ Thị Liên

Vũ Thị Liên

Kế toán trưởng

Hoàng Thị Phương

Thanh Hóa, ngày 17 tháng 07 năm 2026

Tổng Giám đốc



Nguyễn Xuân Thông

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 5
Số 179 Trần Phú - P. Bim Sơn - Tỉnh T. Hóa

Mẫu số B 03 - DN
(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày
27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài
chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Kỳ kế toán từ ngày 30 tháng 06 năm 2026

ĐVT: VNĐ

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025
I	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1	Lợi nhuận trước thuế	01	498.311.424	(264.461.393)
2	Điều chỉnh cho các khoản		(2.181.319.419)	(2.208.533.999)
+	Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	02	2.380.239.610	2.419.913.472
+	(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư, hoạt động tài chính	05	2.380.798.100	2.416.165.833
+	Chi phí đi vay	06	(558.490)	(1.129.073)
3	Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	-	4.876.712
+	(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	299.391.233	-475.840.866
+	(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(5.979.753.929)	(6.392.950.633)
+	Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(375.417.960)	5.869.850.098
+	Chi phí đi vay đã trả	14	6.748.596.270	52.136.381
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	-	(4.876.712)
II	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		498.311.424	(264.461.393)
5	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	-	-
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	30	558.490	1.129.073
III	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		558.490	1.129.073
1	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	-	-
2	Tiền trả nợ gốc vay	34	-	200.000.000
3	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	40	-	(200.000.000)
IV	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	498.869.914	(263.332.320)
V	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	607.596.048	433.638.545
	A/h của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
VI	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	1.106.465.962	170.306.225

Người lập

Vũ Thị Liên

Kế toán trưởng

Hoàng Thị Phương

Thanh Hóa, ngày 17 tháng 07 năm 2026

Tổng giám đốc



Nguyễn Xuân Thông

THUYẾT MINH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 30/06/2025

Đơn vị tính: đồng

A. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN					
STT	NỘI DUNG	30/06/2026		01/01/2026	
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	1.106.465.962		607.596.048	
+	Tiền mặt	980.755.575		147.737.749	
+	Tiền gửi ngân hàng	125.710.387		459.858.299	
2	Phải thu khách hàng	73.605.010.475		76.204.653.302	
a	Phải thu của khách hàng ngắn hạn	37.871.310.607		36.172.583.093	
+	Công ty cổ phần Xi măng Bim Sơn	64.597.685		64.597.685	
+	Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên	10.495.568.934		10.495.568.934	
+	Công ty cổ phần Cơ khí và XD121-Cienco1	5.961.857.309		5.961.857.309	
+	Các khách hàng khác	21.349.286.679		19.650.559.165	
b	Phải thu KH là các bên liên quan	35.733.699.868		40.032.070.209	
+	Công ty Cổ phần Lilama 45.1	10.150.898.202		10.150.898.202	
+	Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	25.551.141.531		29.398.965.872	
+	Công ty Cổ phần Lilama 10	31.660.135		482.206.135	
3	Trả trước cho người bán	1.164.930.794		1.163.821.234	
a	Trả trước cho người bán ngắn hạn	1.164.930.794		1.163.821.234	
+	Công ty TNHH thiết bị công nghiệp Gia Phúc	189.502.500		189.502.500	
+	Công ty TNHH Yên thế	451.500.000		451.500.000	
+	Công ty Cổ phần xây lắp Hải Yến	211.426.000		211.426.000	
+	Các khách hàng khác	312.502.294		311.392.734	
b	Trả trước cho người bán dài hạn				
4	Phải thu khác	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a	Ngắn hạn	10.031.529.509	-	9.931.521.205	-
+	Phải thu khác	680.218.579		679.968.579	-
	Phải thu NH khác 13881	393.562.675		393.562.675	
	Phải thu NH khác 33881	286.655.904		286.405.904	
+	Tạm ứng	9.348.843.855		9.249.085.551	
+	Cầm cố, ký quỹ, ký cược	2.467.075		2.467.075	
b	Dài hạn				
+	Cầm cố, ký quỹ, ký cược	-		-	
	Cộng	10.031.529.509		9.931.521.205	-
5	Nợ xấu	Giá gốc	GT có thể thu hồi	Giá gốc	GT có thể thu hồi
+	Tổng GT các khoản PT quá hạn thanh toán				
+	Phải thu khách hàng				
+	Công ty CPCI và XD121-Cienco	5.961.857.309		5.961.857.309	
+	Công ty CP Lisemco	1.949.095.403		1.949.095.403	
+	Công ty CP Cavico ĐL&TN	1.099.846.219		1.099.846.219	
+	Các khoản khác	2.752.948.824	-	2.752.948.824	
	Cộng	11.763.747.755		11.763.747.755	
6	Hàng tồn kho	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
+	Nguyên liệu, vật liệu	1.231.666.391		1.231.666.391	
+	Công cụ, dụng cụ	79.753.297		79.753.297	
+	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	161.379.739.974		161.004.322.014	
+	Thành phẩm	306.831.250		306.831.250	
	Cộng	162.997.990.912		162.622.572.952	
7	Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình(Phụ lục số 01)				
8	Tài sản dở dang dài hạn	Giá gốc	GT có thể thu hồi	Giá gốc	GT có thể thu hồi
a	Xây dựng cơ bản dở dang	1.179.091.045	1.179.091.045	1.179.091.045	1.179.091.045

STT	NỘI DUNG	30/06/2026		01/01/2026	
+	Xây dựng cơ bản	-	-	-	-
+	Cải tạo nhà xưởng điều chuyển nhà máy que	-	-	-	-
9	Chi phí trả trước dài hạn	94.033.148	0	0	0
a	Ngắn hạn	94.033.148			
+	Các khoản khác	94.033.148		-	
b	Dài hạn				
+	Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	-			
10.	Phải trả người bán	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a	Phải trả người bán ngắn hạn	62.256.052.356	62.256.052.356	62.092.322.356	62.092.322.356
+	Công ty Cổ phần Tập đoàn Lê Bình	11.872.933.436	11.872.933.436	11.872.933.436	11.872.933.436
+	Tổng Công ty Hợp tác kinh tế	8.143.116.642	8.143.116.642	8.143.116.642	8.143.116.642
+	Công ty TNHH Nhất nước	4.918.780.783	4.918.780.783	4.918.780.783	4.918.780.783
+	Công ty TNHH SXKD Minh Phượng	4.210.491.103	4.210.491.103	4.210.491.103	4.210.491.103
+	Các đối tượng khác	33.110.730.392	33.110.730.392	32.947.000.392	32.947.000.392
b	Phải trả người bán dài hạn khác				
c	Phải trả người bán là các bên liên quan	4.052.137.267	4.052.137.267	4.052.137.267	4.052.137.267
+	Tổng công ty LMVN	17.435.475	17.435.475	17.435.475	17.435.475
+	Công ty Cổ phần LM - Thí nghiệm cơ điện	830.472.447	830.472.447	830.472.447	830.472.447
+	Công ty Cổ phần Lilama 69.I	141.800.000	141.800.000	141.800.000	141.800.000
+	Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama	3.062.429.345	3.062.429.345	3.062.429.345	3.062.429.345
	Cộng	66.308.189.623	66.308.189.623	66.144.459.623	66.144.459.623
11	Người mua trả tiền trước		715.874.837		713.460.345
a	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		715.874.837		713.460.345
+	Công ty Cổ phần TBKT và chuyển giao công		74.405.333		74.405.333
+	Công trình Điện Hải Phòng		400.339.800		400.339.800
+	Các đối tượng khác		241.129.704		238.715.212
b	Người mua trả tiền trước dài hạn				
c	Người mua trả tiền trước(các bên liên quan)				
12	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	01/01/2026	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/06/2026
a	Phải nộp	459.741.920	975.371.622	1.300.987.813	134.125.729
+	Thuế giá trị gia tăng đầu ra	403.794.994	760.530.877	1.030.200.142	134.125.729
+	Thuế thu nhập doanh nghiệp ^(*)	-	-	-	-
+	Thuế thu nhập cá nhân ^(*)	-	53.170.852	53.170.852	-
+	Thuế nhà đất, tiền thuê đất	54.128.217	147.699.987	201.828.204	-
+	Thuế khác	-	-	-	-
+	Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1.818.709	13.969.906	15.788.615	-
b	Phải thu				
	Cộng	459.741.920	975.371.622	1.300.987.813	134.125.729
13	Chi phí phải trả ngắn hạn		74.768.842.286		74.988.842.286
+	Chi phí lãi vay		74.013.043.025		74.013.043.025
+	Chi phí phải trả khác				-
+	Chi phí phải trả DA		755.799.261		755.799.261
14	Phải trả khác ngắn hạn khác		37.320.103.066		38.527.050.822
+	Kinh phí công đoàn		361.487.349		342.405.449
+	Các khoản bảo hiểm phải nộp		9.069.243.355		9.883.494.478
	Bảo hiểm xã hội		9.048.780.250		9.859.669.623
	Bảo hiểm y tế		14.166.765		16.635.813
	Bảo hiểm thất nghiệp		6.296.340		7.189.042
+	Các khoản phải trả, phải nộp khác		27.889.372.362		28.301.150.895
-	Cổ tức phải trả		145.497.600		145.497.600
-	Dư có tạm ứng, phải trả khác		22.162.893.158		22.486.871.175
-	Phải trả, phải nộp khác		5.580.981.604		5.668.782.120
15	Vay và nợ thuê tài chính (Phụ lục số 02)				
16	Vốn chủ sở hữu (Phụ lục số 03)				

STT	NỘI DUNG	30/06/2026	01/01/2026
B. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG KQHĐKD			
STT	NỘI DUNG	Quý II/2026	Quý II/2025
1	Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp DV		
a	Doanh thu	4.563.784.039	12.895.210.514
+	Doanh thu hợp đồng XD và hoạt động khác	4.563.784.039	12.895.210.514
b	Doanh thu đối với các bên liên quan	4.563.784.039	12.895.210.514
+	Tổng Công ty lắp máy Việt Nam - CTCP		-
2	Giá vốn hàng bán		
+	Giá vốn hợp đồng xây dựng và hoạt động khác	3.218.768.115	11.648.975.536
3	Doanh thu hoạt động tài chính	234.414	238.649
+	Lãi tiền gửi, tiền cho vay	234.414	238.649
+	Doanh thu hoạt động tài chính khác		
4	Chi phí tài chính	234.414	4.876.712
+	Lãi tiền vay		4.876.712
5	Chi phí bán hàng	-	4.876.712
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp	1.311.408.151	1.220.202.423
+	Chi phí nhân viên quản lý	1.699.869.520	668.914.947
+	Chi phí khấu hao TSCĐ	35.228.800	3.538.633
+	Thuế, phí và lệ phí	147.699.987	147.699.987
+	Chi phí quản lý khác	(571.390.156)	400.048.856
7	Thu nhập khác	31.419.800	-
+	Thu nhập thanh lý tài sản cố định	31.419.800	-
+	Thu nhập khác		
8	Chi phí khác	1.152.659.099	1.169.817.373
+	Chi phí thanh lý tài sản cố định		1.169.817.373
+	Chi phí khác	1.152.659.099	
9	Chi phí thuế TN doanh nghiệp hiện hành	(1.087.397.112)	(1.148.422.881)
+	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(1.087.397.112)	(1.148.422.881)
+	Các khoản điều chỉnh tăng (+), giảm (-) LNTT		
+	Lợi nhuận tính thuế thu nhập doanh nghiệp (a+b)	(1.087.397.112)	(1.148.422.881)
+	Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
+	Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (c*d)		
10	Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
+	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(1.087.397.112)	(1.148.422.881)
+	LN hoặc lỗ phân bổ cho CĐ sở hữu CPPT	(1.087.397.112)	(1.148.422.881)
+	CPPT đang lưu hành bình quân trong kỳ	5.149.791	5.149.791
+	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(211)	(223)
+	Số lượng CPPT dự kiến được phát hành thêm		
+	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	(211)	(223)

Người lập

Vũ Thị Liên

Vũ Thị Liên

Kế toán trưởng

Hoàng Thị Phương

Hoàng Thị Phương

Thanh Hóa, ngày 17 tháng 07 năm 2026



Nguyễn Xuân Thông

(7) TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

ĐVT: VND

STT	Khoản mục	Nhà cửa, Vật kiến trúc	Máy móc, Thiết bị	Phương tiện VT, truyền dẫn	Thiết bị, DCQL	Tổng cộng
1	Nguyên giá TSCĐ	13.064.140.772	140.458.768.667	4.576.506.168	275.000.000	158.374.415.607
-	Số dư đầu kỳ	13.064.140.772	140.458.768.667	4.576.506.168	275.000.000	158.374.415.607
-	Số tăng trong kỳ		-	-	-	-
-	Mua trong kỳ		-	-	-	-
-	Số giảm trong kỳ					
-	Số dư cuối kỳ	13.064.140.772	140.458.768.667	4.576.506.168	275.000.000	158.374.415.607
2	Giá trị hao mòn LK	12.180.251.822	106.677.107.939	4.576.506.168	269.223.500	123.703.089.429
-	Số dư đầu kỳ	11.948.165.022	104.530.311.642	4.576.506.165	267.308.500	121.322.291.329
-	Số tăng trong kỳ	232.086.800	2.146.796.297	3	1.915.000	2.380.798.100
-	Khấu hao trong kỳ	232.086.800	2.146.796.297	3	1.915.000	2.380.798.100
-	Số giảm trong kỳ					
-	Số dư cuối kỳ	12.180.251.822	106.677.107.939	4.576.506.168	269.223.500	123.703.089.429
3	Giá trị còn lại	1.115.975.750	35.928.457.025	3	7.691.500	37.052.124.278
-	Số dư đầu kỳ	1.115.975.750	35.928.457.025	3	7.691.500	37.052.124.278
-	Số tăng trong kỳ					
-	Khấu hao trong kỳ					
-	Số giảm trong kỳ					
-	Số dư cuối kỳ	883.888.950	33.781.660.728	-	5.776.500	34.671.326.178

48
TY
IN
4
HAY

(15)VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

ĐVT: VND

STT	Nội dung	01/01/2026		Tăng	Giảm	30/06/2026	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ			Giá trị	Số có khả năng trả nợ
I	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	222.190.180.243	222.190.180.243	-	-	222.190.180.243	222.190.180.243
1	Vay ngắn hạn	222.190.180.243	222.190.180.243	-	-	222.190.180.243	222.190.180.243
1,1	Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Bim Sơn	182.961.167.148	182.961.167.148	-	-	182.961.167.148	182.961.167.148
1,2	Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Sầm Sơn	39.229.013.095	39.229.013.095	-	-	39.229.013.095	39.229.013.095
II	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn						

(1) Vay ngắn hạn ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Sầm Sơn theo các hợp đồng sau:

HĐTD số 50201/2017-HĐTD/NHCT422-LONGPHU1 ngày 28/2/2017 hạn mức 40.000.000.000 đồng, thời hạn 09 tháng. Mục đích vay thanh toán chi phí dự án nhà máy nhiệt điện Long Phú 1. Khoản vay này được bảo đảm bằng tài sản theo các hợp đồng thế chấp. Tổng dư nợ gốc vay quá hạn tại 31/12/2018 là 9.669.288.021 đồng

HĐ cho vay từng lần số 17881509/2017-HĐCVTL/NHCT422-PHUTHO ngày 18/9/2017 hạn mức 40.000.000.000 đồng, thời hạn cho vay tối đa không quá 9 tháng, thời hạn trả nợ cuối cùng ngày 30/6/2018. Mục đích sử dụng thanh toán chi phí hợp lý thực hiện gói thầu xây lắp trạm biến áp 220kv Phú Thọ. Tổng nợ gốc vay quá hạn 31/12/2018 là 29.559.725.074 đồng.

(2) Vay ngắn hạn theo HĐ tín dụng hạn mức số 01/2018/295277/HĐTD ngày 28/12/2018 với hạn mức tối đa là 197.224.000.000 đồng kèm điều kiện thực hiện cho vay giảm dần dư nợ trên nguyên tắc doanh số cho vay trong kỳ không vượt quá 90% doanh số thu nợ trong kỳ. Mục đích vay bổ sung vốn lưu động, thời hạn cấp hạn mức 12 tháng kể từ ký hợp đồng này, khoản vay được bảo đảm bằng tài sản theo các hợp đồng thế chấp, cầm cố, bảo lãnh, ký quỹ

(16)VỐN CHỦ SỞ HỮU**A. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

STT	Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc	LN sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
I	Số dư đầu năm trước	-	-	-	-	-	(192.144.255.475)	(192.144.255.475)
1	Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	(5.374.731.982)	(5.374.731.982)
2	Trích lập quỹ trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
3	Chia cổ tức trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
II	Số dư đầu năm nay	-	-	-	-	-	(197.518.987.457)	(197.518.987.457)
1	Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-	(2.181.319.419)	(2.181.319.419)
2	Trích lập quỹ trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
3	Chia cổ tức trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
III	Số dư cuối kỳ	-	-	-	-	-	(199.700.306.876)	(199.700.306.876)

B. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/06/2026	01/01/2026
1 Vốn góp của Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam -CTCP	26.265.000.000	26.265.000.000
2 Vốn góp của các cổ đông khác	25.232.910.000	25.232.910.000
3 Tổng cộng vốn góp	51.497.910.000	51.497.910.000

Ngày 11/06/2018 Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP đã có nghị quyết số 241/NQ-HĐQT về chủ trương thoái vốn của Tổng Công ty tại các công ty con. Theo nghị quyết trên Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP sẽ giảm tỷ lệ sở hữu vốn góp tại Công ty từ 51% xuống còn 36%. Đến nay quá trình thoái vốn vẫn đang được thực hiện.

C. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Năm nay	Năm trước
1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu	51.497.910.000	51.497.910.000
2 Vốn góp đầu kỳ		
3 Vốn góp tăng trong kỳ		
4 Vốn góp giảm trong kỳ		
5 Vốn góp cuối kỳ	51.497.910.000	51.497.910.000

D. Cổ phiếu

	30/06/2026	01/01/2026
1 Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.149.791	5.149.791
2 Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.149.791	5.149.791
- Cổ phiếu phổ thông	5.149.791	5.149.791
- Cổ phiếu ưu đãi		
3 Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.149.791	5.149.791
- Cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu ưu đãi		
4 Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/1 cổ phiếu		